

TỔNG HỢP KẾT QUẢ CÁC MÔN NGOẠI NGỮ 1
HỌC KỲ I - NĂM HỌC 2025-2026

STT	Lớp	Giáo viên dạy	Số số	Kết quả kiểm tra học kỳ 1											Điểm trung bình môn học học kỳ 1											HS không có KQĐG		
				Tổng số điểm KT	Tốt		Khá		Đạt		Chưa đạt		Đạt trở lên		Điểm trung bình lớp	Tổng số điểm KT	Tốt		Khá		Đạt		Chưa đạt		Đạt trở lên		Điểm trung bình lớp	
					SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%			SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL			%
1	10A	Lê Hải Thơ	46	46	11	23.91	22	47.83	9	19.57	4	8.7	42	91.3	7.05	46	15	32.61	31	67.39					46	100	7.76	
2	10B	Lê Hải Thơ	44	44	7	15.91	24	54.55	13	29.55			44	100	7.09	44	17	38.64	27	61.36					44	100	7.72	
3	10C	Lê Hải Thơ, Vũ Thị Ngọc	47	47	26	55.32	20	42.55	1	2.13			47	100	7.89	47	34	72.34	13	27.66					47	100	8.1	
4	10D	Phạm Thế Hùng	42	42	7	16.67	20	47.62	12	28.57	3	7.14	39	92.86	6.8	42	5	11.9	30	71.43	7	16.67			42	100	7.01	
5	10E	Lê Hải Thơ, Phạm Thế Hùng	42	42	6	14.29	21	50	13	30.95	2	4.76	40	95.24	6.8	42	2	4.76	32	76.19	8	19.05			42	100	7.03	
6	10G	Phạm Thị Thuý	40	40	2	5	19	47.5	12	30	7	17.5	33	82.5	6.21	40	2	5	27	67.5	11	27.5			40	100	6.76	
7	10H	Phạm Thế Hùng	42	42	3	7.14	27	64.29	11	26.19	1	2.38	41	97.62	6.95	42	1	2.38	38	90.48	3	7.14			42	100	7.06	
8		Khối 10	303	303	62	20.46	153	50.5	71	23.43	17	5.61	286	94.39	6.99	303	76	25.08	198	65.35	29	9.57			303	100	7.37	
9	11A	Vũ Thị Ngọc	46	46	20	43.48	22	47.83	3	6.52	1	2.17	45	97.83	7.71	46	27	58.7	18	39.13	1	2.17			46	100	8.07	
10	11B	Phạm Thế Hùng	42	42	31	73.81	11	26.19					42	100	8.32	42	34	80.95	8	19.05					42	100	8.32	
11	11C	Vũ Thị Ngọc	41	41	19	46.34	20	48.78	2	4.88			41	100	7.99	41	29	70.73	12	29.27					41	100	8.33	
12	11D	Lê Hải Thơ, Phạm Thế Hùng	39	39	25	64.1	12	30.77	2	5.13			39	100	8.21	39	23	58.97	15	38.46	1	2.56			39	100	8.1	
13	11E	Vũ Thị Ngọc	42	42	29	69.05	10	23.81	1	2.38	2	4.76	40	95.24	8.05	42	33	78.57	7	16.67	2	4.76			42	100	8.28	
14	11G	Nguyễn Thị Tuyết Minh	41	41	27	65.85	12	29.27	2	4.88			41	100	8.17	41	22	53.66	19	46.34					41	100	7.91	
15	11H	Vũ Thị Ngọc	46	46	33	71.74	12	26.09			1	2.17	45	97.83	8.13	46	36	78.26	9	19.57	1	2.17			46	100	8.36	
16		Khối 11	297	297	184	61.95	99	33.33	10	3.37	4	1.35	293	98.65	8.08	297	204	68.69	88	29.63	5	1.68			297	100	8.2	
17	12A	Nguyễn Thị Tuyết Minh	44	44	36	81.82	8	18.18					44	100	8.57	44	39	88.64	5	11.36					44	100	8.39	
18	12B	Phạm Thị Thuý	40	40	27	67.5	8	20	4	10	1	2.5	39	97.5	8.04	40	25	62.5	14	35	1	2.5			40	100	8.12	
19	12C	Nguyễn Thị Tuyết Minh	41	41	32	78.05	4	9.76	3	7.32	2	4.88	39	95.12	8.12	41	27	65.85	11	26.83	3	7.32			41	100	8.01	
20	12D	Nguyễn Thị Tuyết Minh	42	42	34	80.95	7	16.67	1	2.38			42	100	8.71	42	36	85.71	6	14.29					42	100	8.42	
21	12E	Nguyễn Thị Tuyết Minh	41	41	29	70.73	8	19.51	3	7.32	1	2.44	40	97.56	8.14	41	26	63.41	14	34.15	1	2.44			41	100	7.92	
22	12G	Phạm Thị Thuý	43	43	34	79.07	8	18.6	1	2.33			43	100	8.37	43	32	74.42	11	25.58					43	100	8.26	
23	12H	Phạm Thị Thuý	43	43	28	65.12	9	20.93	5	11.63	1	2.33	42	97.67	7.84	43	20	46.51	23	53.49					43	100	7.85	
24		Khối 12	294	294	220	74.83	52	17.69	17	5.78	5	1.7	289	98.3	8.26	294	205	69.73	84	28.57	5	1.7			294	100	8.14	
25		Toàn trường	894	894	466	52.13	304	34	98	10.96	26	2.91	868	97.09	7.77	894	485	54.25	370	41.39	39	4.36			894	100	7.9	